

Số: /2025/QĐ-UBND Ninh Bình, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình bao gồm: tên gọi chi tiết, đặc điểm cơ bản của dịch vụ được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2025.

2. Bãi bỏ Quyết định số 68/2025/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Văn phòng Chính phủ;
 - Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
 - Cục kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý VPHC-
Bộ Tư pháp;
 - TT.Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
 - Trung tâm Thông tin - Công báo;
 - Công thông tin điện tử tỉnh;
 - Lưu: VT, VP3.
- Ntt/VP3/QPPL/QĐ02

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Chức

Phụ lục**QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ
THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN
SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Tên gọi chi tiết		Đặc điểm cơ bản	
I	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết hoặc điểm thu gom	1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách đến điểm tập kết
		5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách đến điểm tập kết
		6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách đến điểm tập kết
		7	Thu gom thủ công đồng thời các nhóm chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết, điểm thu gom
		8	Thu gom thủ công đồng thời các nhóm chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách đến điểm tập kết, điểm thu gom
II	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận	1	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn
		2	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn

		4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
III	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết, điểm thu gom đến cơ sở tiếp nhận	1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn
		4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn
		5	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép > 10 tấn
		8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn
		9	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		10	Vận chuyển chất thải khác còn lại còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		11	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm

			tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến \leq 10 tấn
		13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe chuyên dụng cuốn ép tải trọng > 10 tấn
		14	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng \leq 10 tấn
		15	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		16	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng \leq 5 tấn
		17	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng \leq 5 tấn từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại
		18	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại
IV	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt	1	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất \leq 100 tấn/ngày
		2	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến \leq 200 tấn/ngày
		3	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 200 tấn/ngày đến \leq 500 tấn/ngày
		4	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất \leq 250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất.
		5	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 250 tấn/ngày đến \leq 500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất.
		6	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng để phát điện công suất \leq 500 tấn/ngày
		7	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện công suất >

			500 tấn/ngày đến \leq 750 tấn/ngày
		8	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng để phát điện công suất > 750 tấn/ngày đến \leq 1.000 tấn/ngày
		9	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng để phát điện công suất > 1.000 tấn/ngày đến \leq 1.500 tấn/ngày
		10	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng để phát điện công suất > 1.500 tấn/ngày đến \leq 2.000 tấn/ngày
		11	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất \leq 100 tấn/ngày
		12	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến \leq 200 tấn/ngày
		13	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 200 tấn/ngày
V	Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	1	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất \leq 100 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
		2	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m ³ /ngày đến \leq 300 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
		3	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 300 m ³ /ngày đến \leq 500 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
		4	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất \leq 100 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

		5	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m ³ /ngày đến ≤ 300 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
		6	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 300 m ³ /ngày đến ≤ 500 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
		7	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
		8	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m ³ /ngày đến ≤ 300 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
		9	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 300 m ³ /ngày đến ≤ 500 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Ghi chú:

- “Điểm tập kết” là địa điểm để chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động thu gom thủ công lên các phương tiện vận chuyển theo quy định của Ủy ban nhân dân xã/phường.

- “Điểm thu gom” là nơi tập kết, lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Ủy ban nhân dân xã/phường.

- “Cơ sở tiếp nhận” bao gồm: cơ sở tái chế chất thải rắn sinh hoạt; cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt..

- “Đường” là các đường bộ chính tại khu dân cư nông thôn phục vụ giao thông chủ yếu trong khu vực, kết nối giao thông các khu vực, vùng.

- “Phố” là các đường bộ chính tại khu dân cư đô thị phục vụ giao thông chủ yếu trong khu vực, kết nối giao thông các khu vực, vùng.

- “Ngõ” là lối đi lại trong cụm dân cư có ít nhất một đầu thông ra đường hoặc phố (nhánh của đường hoặc phố).

- “Ngách” là lối đi lại trong cụm dân cư có ít nhất một đầu thông ra ngõ, không trực tiếp thông ra đường, phố.